

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 502/2024/DS-PT  
Ngày: 16 - 9 - 2024  
Về việc tranh chấp hợp đồng mua  
bán tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hữu Lương

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Tinh

Bà Nguyễn Thị Rên

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thảo Phương Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 282/2024/DS-PT ngày 23 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3375/2024/QĐPT-DS ngày 27 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH T2;

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo pháp luật*: Ông Vũ Huy C, sinh năm 1977;

Địa chỉ thường trú: 76C, N, tổ A, khu phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Trần Chí T, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 12/9/2024)

- *Bị đơn*: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn*: ông Lê Thanh H, sinh năm: 1989; Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/9/2024)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Ông Trần Văn T1.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **Theo bản án sơ thẩm**

*Ngày 09/05/2023 Công ty TNHH T2 có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Ba Tri về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – ông Trần Chí T trình bày:*

Nguyên từ năm 2014, anh Trần Văn T1 có hợp đồng mua bán với Công ty TNHH T2 (Công ty) mua thức ăn, thuốc hóa chất để phục vụ nuôi tôm công nghiệp, với tổng số tiền ông T1 còn thiếu nợ công ty là 267.639.500 đồng và có cam kết khi nào nuôi xong từng vụ tôm sẽ thanh toán dứt điểm nợ cho công ty (có kèm bảng kê bán hàng và đối chiếu nhận nợ do anh T1 ký tên).

Tuy nhiên từ tháng 7/2020 cho đến nay, Công ty đã nhiều lần liên hệ để yêu cầu trả số tiền nợ nêu trên. Đến ngày 18/01/2023 ông T1 chỉ gửi trả được 50.000.000 đồng. Và cho đến nay, ông T1 không thực hiện việc trả số tiền còn lại là 217.639.000 đồng cho công ty M hứa hẹn nhiều lần. Việc ông T1 đã vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Do đó, Công ty khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T1 trả cho Công ty số tiền nợ là 289.700.500 đồng gồm tiền gốc là 217.639.500 đồng và tiền lãi 72.061.000 đồng. Tiền lãi tính từ ngày 18/7/2020 đến ngày 17/01/2023 là 267.639.500 đồng x 30 tháng x 0,83%/tháng = 66.642.000 đồng và 03 tháng (tính từ ngày 19/01/2023 đến ngày 18/4/2023) là 217.639.500 đồng x 0,83% x 03

tháng = 5.419.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả đối với số tiền nợ nêu trên từ ngày 19/4/2023 đến khi Tòa án giải quyết xong.

Phía bị đơn cho rằng khoản nợ 74.139.500 đồng ở biên nhận Anh T1 – lộ chùa là nợ của ông Hạ Chí L ông ký nhầm nên ông không đồng ý trả là nguyên đơn không đồng ý. Nguyên đơn chỉ có làm ăn mua bán với ông T1 và ông T1 đã xác nhận nợ với nguyên đơn, nguyên đơn không có làm ăn mua bán với ông Hạ Chí L như anh T1 trình bày nên nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đối với yêu cầu áp dụng thời hiệu đình chỉ yêu cầu tính lãi của phía đại diện bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý, vì bị đơn chỉ mới trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 18/01/2023 theo thông tin mà phía nguyên đơn có ghi lại tại sổ sách nợ với bị đơn. Nên thời điểm bị đơn trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng thì thời hiệu hợp đồng mua bán được tính lại từ ngày 18/01/2023 nên đến nay vẫn còn thời hiệu.

Tại tòa nguyên đơn thay đổi thời điểm yêu cầu tính lãi là từ ngày 18/01/2023 đến ngày 18/5/2024 là 16 tháng, lãi suất 0,83 %/tháng, thành tiền là 28.902.500 đồng, tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả vốn và lãi là 246.542.000 đồng.

*\* Trong quá trình tố tụng bị đơn Trần Văn T1 trình bày:*

Tại biên bản hòa giải ngày 31/01/2024 ông T1 có trình bày: năm 2014 ông có hùn với 5 người khác nuôi tôm ở xã A. Tuy hùn với nhau 6 người nhưng chủ yếu ông là người đi lấy thức ăn và thỏa thuận thanh toán tiền với nguyên đơn Công ty TNHH T2 (H). Trong quá trình thanh toán nợ thì khu nuôi ông có thua lỗ nên có nợ lại tiền của Huy C, Huy C có kêu ông ký xác nhận nợ với Huy C với số tiền 267.639.500 đồng. Sau khi ký nợ thì ao bỏ không nuôi nữa, những người hùn với ông đã bỏ đi, ông không liên lạc được. Sau này, phía Huy Chanh có kêu nhân viên của Huy C là anh C1 có đưa lên nhà ông tờ giấy ông Hạ Chí L là người cùng hùn với ông nhận trả phân nửa số tiền nợ 267.639.500 đồng nên ông chỉ phải trả  $\frac{1}{2}$  của số nợ cho Huy C là 133.819.000 đồng nên ông mới trả cho Huy C dần số tiền 50.000.000 đồng nên phần nợ ông chỉ có trách nhiệm trả cho Huy C là 83.819.750đ. Phần còn lại 133.819.000 đồng trong tổng số tiền nợ 267.639.500 đồng ông Hạ Chí L có trách nhiệm trả cho Huy C. Nay Huy C yêu cầu ông trả hết số tiền 267.639.500 đồng là ông không đồng ý.

Tại biên bản hòa giải ngày 02/4/2024 và bản tự khai ngày 05/4/2024 ông T1 cho rằng phần nợ 74.139.500 đồng ở biên nhận Anh T1 – lộ chùa là phần nợ riêng của ông L, vì ao này của ông L, ông Lương nuôi riêng, ông không có hùn với ông Lương ao này. Ông ký tên nợ 74.139.500 đồng ở biên nhận Anh T1 – lộ chùa với Huy C là do ông nhầm lẫn nên ký tên, nên khoản nợ 74.139.500 đồng này ông không đồng ý trả.

Còn phần nợ 193.500.000 đồng ngày 15/11/2015 mà ông ký tên thì đây là

khoản nợ nuôi tôm chung với ông L và 5 người khác nuôi ở xã A. Tuy hùn với nhau là 6 người nhưng ông là người trực tiếp đến lấy thuốc, thức ăn tôm ở H và ký giấy nợ. Việc hùn hạp làm ăn chung giữa 6 người chỉ là tin tưởng với nhau, không có giấy tờ nay ông L chối bỏ nợ, do không có giấy tờ hùn hạp với nhau giờ ông L phủ nhận thì ông không có gì chứng minh được. Riêng 5 người còn lại thì ông không trao đổi và không có muốn liên quan đến những người đó. Trong số tiền nợ 193.500.000 đồng thì ông đã trả được 50.000.000 đồng, còn lại 143.500.000 đồng ông đồng ý trả nhưng ông xin trả dần mỗi tháng là 3.000.000 đồng.

*Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn T1 – ông Lê Thanh H trình bày:* Số tiền nợ 74.139.500 đồng ở biên nhận Anh T1 – lộ chùa là phần nợ riêng của ông L, vì ao này của ông L, ông Lương n riêng, ông T1 không có hùn với ông Lương ao này. Ông T1 ký tên nợ 74.139.500 đồng ở biên nhận Anh T1 – lộ chùa với Huy C là do ông T1 nhầm lẫn nên ký tên, khoản nợ 74.139.500 đồng này ông T1 không đồng ý trả. Ông T1 chỉ đồng ý trả khoản nợ 193.500.000 đồng và đầu năm 2016 ông T1 đã trả cho Huy C số tiền 50.000.000 đồng, nên còn lại 143.500.000 đồng. Khi trả tiền 50.000.000 đồng thì bị đơn không có giữ giấy tờ trả nợ.

Về yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án áp dụng điều 429 Bộ luật Dân sự đình chỉ yêu cầu tính lãi của nguyên đơn vì hết thời hiệu khởi kiện.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri quyết định:

*Căn cứ các điều 357, điều 430, điều 440 Bộ luật dân sự;*

*Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

***Tuyên xử:***

*1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2. Buộc bị đơn ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 số tiền mua bán thức ăn, thuốc thủy sản còn nợ tổng số tiền là 246.542.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng), gồm tiền gốc là 217.639.500 đồng và tiền lãi 28.902.500 đồng.*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí, nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 tháng 7 năm 2024, bị đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri theo hướng: Không chấp

nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn T2, cụ thể: yêu cầu bị đơn trả số tiền 74.139.500 đồng (Bảy mươi bốn triệu một trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng) và phần yêu cầu tính lãi suất.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Bị đơn Trần Văn T1 có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên nội dung kháng cáo; Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý kháng cáo của bị đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:*

Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 12/9/2024; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/9/2024. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Kháng cáo của phía bị đơn không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T1; Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông T1, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T1 kháng cáo và gửi thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Chí T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 12/9/2024; Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 11/9/2024. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Công ty TNHH T2 khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Văn T1 trả số tiền mua bán thức ăn, thuốc thú y sản còn thiếu nguyên đơn số tiền tổng cộng 246.542.000 đồng, gồm tiền gốc là 217.639.500 đồng và tiền lãi 28.902.500 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bảng kê bán hàng tổng kết nợ giữa nguyên đơn và bị đơn vào ngày 15/11/2015 gồm 01 bảng kê số tiền nợ là 74.139.500 đồng và 01 bảng kê số tiền nợ là 193.500.000

đồng, tổng cộng là 267.639.500 đồng. Đến ngày 18/01/2023 bị đơn có gửi trả cho nguyên đơn 50.000.000 đồng, nên số tiền nợ còn lại là 217.639.500 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn thừa nhận có giao dịch mua bán thức ăn, thuốc thủy sản với nguyên đơn và có ký xác nhận nợ với nguyên đơn 02 khoản nợ trên đây là chứng cứ không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn ông T1 phải trả số tiền mua bán thức ăn, thuốc thủy sản còn nợ lại 246.542.000 đồng, gồm tiền gốc là 217.639.500 đồng và tiền lãi 28.902.500 đồng là có căn cứ, phù hợp với các Điều 357, 430, 440 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông T1 cho rằng khoản tiền nợ 74.139.500 đồng mà ông ký vào bảng kê xác nhận nợ ngày 15/11/2015 với nguyên đơn không phải nợ của ông mà là nợ của ông Hạ Chí L nhưng do ông ký nhầm. Ông L không thừa nhận theo lời trình bày của ông T1 và nguyên đơn cũng xác nhận chỉ có giao dịch mua bán với ông T1, nguyên đơn không có giao dịch mua bán với ông L. Tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì mới để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T1 là có căn cứ.

[3] Từ nhận định trên, thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 số tiền mua bán thức ăn, thuốc thủy sản còn nợ, tổng số tiền là 246.542.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng), gồm tiền gốc là 217.639.500 đồng và tiền lãi 28.902.500 đồng là có căn cứ, phù hợp với quyết định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Trần Văn T1 phải chịu án phí theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T1;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;

Căn cứ các Điều 357, Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự;

Các Điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2. Buộc bị đơn ông Trần Văn T1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn T2 số tiền mua bán thức ăn, thuốc thú y sản còn nợ tổng số tiền là 246.542.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi hai nghìn đồng), gồm tiền gốc là 217.639.500 đồng (Hai trăm mười bảy triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn năm trăm đồng) và tiền lãi 28.902.500 đồng (Hai mươi tám triệu chín trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: 12.327.100 đồng (Mười hai triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn một trăm đồng) buộc bị đơn Trần Văn T1 phải nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.250.000 đồng (Bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001382 ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001259 ngày 10 tháng 6 năm 2024, ông T1 đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Tỉnh**

**Nguyễn Thị Rên**

**Nguyễn Hữu Lương**